



táng guǒ

糖果

Noun · candy

Example Sentences

tā mǎi le yí dài wǔ yán liù sè de táng guǒ
她买了一袋五颜六色的糖果。

She bought a bag of colorful candy.

lǎo shī fēn pèi táng guǒ gěi xiǎo péng yǒu
老师分配糖果给小朋友。

The teacher distributes candy to the children.

táng guǒ duì hái zǐ hěn yǒu yòu huò
糖果对孩子很有诱惑。

Candy is very tempting to children.

Trace each character, then write the word on your own.

糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖			
果	果	果	果	果	果	果	果	果	果	果